

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2022/DS-ST
Ngày: 30 - 9 - 2022
V/v tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kim Phụng.
2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Pha - Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Duy - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 29, 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 128/2021/TLST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2021, về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 227/2022/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số 201, ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. Bà U có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Hồ Văn B, sinh năm 1960; Ông B có mặt tại phiên tòa.
 2. Anh Hồ Mộng V, sinh năm 1989; Anh V có mặt tại phiên tòa.
- Cùng địa chỉ: Số 259, ấp T, xã K, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/02/2021 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Nguyễn Thị U trình bày:

Do là chỗ quen biết với nhau, bà Nguyễn Thị U giao kết hợp đồng vay để cho ông Hồ Văn B, anh Hồ Mộng V vay tiền để làm ăn với các lần cụ thể như sau:

- Hợp đồng vay thứ nhất ngày 20/8/2017 (âm lịch) ông B có vay số tiền vốn là 50.000.000 đồng, mục đích vay để làm vườn. Từ khi vay đến nay ông B có đóng lãi được 11 tháng, với mức lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là 3% (hết tháng 7/2018 thì ngưng không trả tiền lãi cho đến nay) với số tiền lãi là 16.500.000 đồng. Đến nay không đóng lãi và trả gốc cho bà U.

- Hợp đồng vay thứ hai vào ngày 16/02/2018 (âm lịch) ông B có vay số tiền vốn là 75.000.000 đồng, mục đích vay trị bệnh cho con ông B. Từ khi vay đến nay thì ông B có đóng 05 tháng tiền lãi với lãi suất theo thỏa thuận trong biên nhận là 3%/tháng, với số tiền 11.250.000 đồng. Từ tháng 7/2018 đến nay không đóng lãi và trả gốc cho bà U.

Hai lần vay nêu đều được ghi nhận vào biên nhận vay tiền, biên nhận này do bà U viết tại nhà bà U, ông Hồ Văn B ký tên vào biên nhận, ông B là người trực tiếp nhận tiền.

- Lần thứ ba vào ngày 04/7/2018 (âm lịch) ông B và anh Hồ Mộng V (là con trai của ông B) có vay số tiền vốn là 93.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận trong biên nhận là 3%/tháng, mục đích vay để trả nợ Ngân hàng. Khi vay có làm biên nhận, biên nhận này do bà U viết tại nhà bà U, ông Hồ Văn B, anh Hồ Mộng V ký tên vào biên nhận nợ, ông B, anh V là người trực tiếp nhận tiền. Từ khi vay đến nay thì ông B, anh V hứa hẹn nhiều lần nhưng không đóng lãi và vốn gốc cho tôi. Bà U cũng đã nhiều lần nhắc nhở ông Tấn trả nợ vay cả gốc và lãi cho mình, nhưng ông Tấn vẫn không thực hiện.

Cả ba hợp đồng vay đều không có thỏa thuận về thời hạn vay, chỉ thỏa thuận bằng lời nói rằng khi nào cần thì bà U báo trước cho người vay tiền một hoặc hai tháng để chuẩn bị trả.

Tại buổi hòa giải ngày 12/8/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị U yêu cầu ông B có nghĩa vụ trả số tiền vốn vay 125.000.000 đồng và tiền lãi trên số tiền này từ tháng 12/02/2021 đến 12/8/2022 là $125.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 18 \text{ tháng} = 18.675.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng cả vốn vay và tiền lãi mà bà U yêu cầu ông B phải trả là 143.675.000 đồng (Một trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Và yêu cầu ông B, anh V có nghĩa vụ liên đới trả số vốn vay là 93.000.000 đồng, và tiền lãi trên số tiền vốn vay này từ tháng 12/02/2021 đến 12/8/2022 là $93.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 18 \text{ tháng} = 13.894.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng cả vốn vay và tiền lãi mà bà U yêu cầu ông B và anh V phải liên đới trả là 106.894.000 đồng (Một trăm lẻ sáu triệu, tám trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

Bà U khẳng định các lần vay tiền này thì ông B, anh V không có thế chấp tài sản cho bà U (bà U không giữ bất cứ loại giấy tờ, hay tài sản gì của ông B và anh

V). Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà U là các biên nhận nợ mà bà U giao nộp cho Tòa án. Bà U cho rằng chữ ký và chữ viết ghi họ tên tại phần người nhận tiền trong các biên nhận ngày 20/8/2017, ngày 16/02/2018 là do ông B trực tiếp ký tên và ghi họ tên vào. Đối với Biên nhận ngày 04/7/2018 chữ ký và chữ viết ghi họ tên tại phần người nhận tiền là do ông B, anh V trực tiếp ký tên và ghi họ tên vào. Bà U không yêu cầu Tòa án tiến hành giám định chữ ký của ông B, anh V trong các biên nhận nợ. Bà U cũng không đồng ý việc nộp tạm ứng chi phí giám định vì cho rằng mình không có nghĩa vụ này và nhận thấy dù bà có thắng kiện thì cũng rất khó thu hồi số tiền tạm ứng nếu bà thực hiện.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị U khẳng định thống nhất với lời trình bày của mình ở buổi hòa giải ngày 12/8/2022 do Tòa án tổ chức. Tuy nhiên, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện để tăng thời gian tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm và yêu cầu tiếp tục tính lãi theo quy định pháp luật cho đến khi ông B và anh V trả xong nợ cho bà U. Đồng thời bà U đồng ý điều chỉnh mức lãi suất trong 03 hợp đồng vay về mức theo quy định, cụ thể là 0,83%/ tháng, và tự nguyện khấu trừ tiền lãi vượt quá quy định mà ông B đã đóng cho bà U theo đúng quy định pháp luật, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các bị đơn ông Hồ Văn B thừa nhận có vay tiền của bà U các lần cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Ngày 20/8/2017 (âm lịch) ông B có vay số tiền vốn là 20.000.000 đồng, lãi suất 50.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng, thời hạn vay không xác định, khi nào có tiền thì trả, mục đích vay để trả nợ bên ngoài. Khi vay ông B nhận tiền tại nhà bà U, ông B có ký tên vào tập học sinh, do bà U viết. Khi làm biên nhận và giao nhận tiền thì không có ai chứng kiến. Ông B đóng lãi mỗi tháng 1.000.000 đồng, đóng được 01 năm với số tiền 12.000.000 đồng đến tháng 9/2018 thì ngưng đóng cho đến nay. Khi đóng lãi thì ông B chỉ đưa tiền lãi cho bà U, không có làm biên nhận giao tiền lãi và cũng không có ai chứng kiến việc này. Sau khi ông B thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà U nhưng không rõ số thửa, tờ bản đồ.

- Lần thứ hai: Ngày 16/02/2018 (âm lịch) ông B có vay số tiền vốn là 15.000.000 đồng, lãi suất 60.000 đồng/1.000.000đồng/tháng, thời hạn vay không xác định, khi nào có tiền thì trả, mục đích vay để trả nợ bên ngoài. Khi vay ông B nhận tiền tại nhà bà U, ông B có ký tên vào tập học sinh, do bà U viết. Khi làm biên nhận và giao nhận tiền thì không có ai chứng kiến. Ông B đóng lãi mỗi tháng 800.000 đồng, đóng được 05 tháng với số tiền 4.000.000 đồng đến tháng 02/2019 thì ngưng đóng cho đến nay. Khi đóng lãi thì ông B chỉ đưa tiền lãi cho bà U, không có làm biên nhận giao tiền lãi và cũng không có ai chứng kiến việc này.

- Lần thứ ba: Ngày 04/7/2018 (âm lịch) ông B có vay số tiền vốn là 30.000.000 đồng, lãi suất 50.000 đồng/1.000.000đồng/tháng, thời hạn vay không xác định, khi nào có tiền thì trả, mục đích vay để trả nợ bên ngoài. Khi vay ông B, anh V nhận tiền tại nhà bà U, ông B có ký tên vào tập học sinh, do bà U viết. Khi làm biên nhận và giao nhận tiền thì không có ai chứng kiến. Ông B đóng lãi mỗi

tháng 1.500.000 đồng, đóng được 10 tháng với số tiền 15.000.000 đồng đến tháng 6/2019 thì ngưng đóng cho đến nay. Khi đóng lãi thì ông B chỉ đưa tiền lãi cho bà U, không có làm biên nhận giao tiền lãi và cũng không có ai chứng kiến việc này.

- Lần thứ tư: Khoảng tháng 3 năm 2019 (âm lịch) ông B có vay số tiền vốn là 11.000.000 đồng, lãi suất 50.000 đồng/1.000.000đồng/tháng, thời hạn vay không xác định, khi nào có tiền thì trả, mục đích vay để trả nợ bên ngoài. Khi vay không có làm biên nhận. Ông B đóng lãi mỗi tháng 550.000 đồng, đóng được 5 tháng với số tiền 2.750.000 đồng đến tháng 9/2019 thì ngưng đóng cho đến nay. Khi đóng lãi thì ông B chỉ đưa tiền lãi cho bà U, không có làm biên nhận giao tiền lãi và cũng không có ai chứng kiến việc này.

Khoảng giữa năm 2018 thì ông B đã trả số tiền gốc cho bà U với số tiền 40.000.000 đồng, trả tại nhà bà U, khi trả có ghi sổ bà U, chứ không có giấy biên nhận gì và cũng không có ai chứng kiến. Đến nay ông B chỉ nợ bà U số tiền vốn vay là 35.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông B giữ nguyên ý kiến là không đồng ý yêu cầu của bà U. Ông B thừa nhận đến nay còn nợ bà U số tiền vốn vay 35.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền này, không đồng ý trả lãi cho bà U. Ông B yêu cầu bà U trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B. Việc vay tiền là ông B vay của bà U, ông B cho rằng anh V là con của ông B hoàn toàn không có vay tiền cùng với ông B nên ông B không yêu cầu anh V phải có nghĩa vụ liên đới cùng trả số tiền mà ông B cho rằng mình còn nợ bà U.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Hồ Mộng V trình bày như sau:

Anh V là con ruột, ngụ cùng hộ với ông Hồ Văn B, anh V khẳng định anh V chưa hề giao kết hợp đồng vay để vay tiền của bà U lần nào. Và trước giờ anh V không hề nhận từ bà U khoản tiền nào, nên anh V không đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng ông B trả số tiền nợ vay theo yêu cầu của bà U. Về khoản nợ vay mà ông B thừa nhận còn nợ bà U, anh V khẳng định không liên quan đến mình, nên không đồng ý cùng có nghĩa vụ trả nợ với ông B.

Tại phiên tòa anh V khẳng định anh V không vay tiền của bà U mà chỉ có đi đến nhà bà U đóng lãi cho cha mình là ông B, mỗi khi đóng lãi cho bà U anh V có ký tên vào sổ ghi nhận việc đóng lãi dùm cha mình, mỗi khi ký tên anh không có đọc nội dung vì anh không biết chữ, chỉ biết ký tên và ghi họ tên mình.

- Tại phiên tòa các bị đơn là ông Hồ Văn B và anh Hồ Mộng V thống nhất trình bày:

Ông B và anh V không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Ông B và anh V không đồng ý với các biên nhận làm chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà U. Ông B và anh V khẳng định hai người không có ký tên và ghi họ tên vào các biên nhận này, nhưng không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký của mình trong các biên nhận nêu. Vì sau nhiều lần đưa ra yêu cầu giám định chữ ký, và được Tòa án thông báo về việc nộp tạm ứng chi phí giám

định, cũng như được yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh mình thuộc đối tượng được miễn giảm tạm ứng chi phí giám định, chi giám định nhưng ông B và anh V đã không thực hiện được. Nguyên nhân mà ông B và anh V nêu là do không có tiền và hai bị đơn cũng thống nhất xác định mình không thuộc đối tượng được miễn giảm chi phí giám định. Vì thế, tại phiên tòa ông B và anh V khẳng định không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký trong các biên nhận nữa mà yêu cầu Tòa án căn cứ vào tài liệu hồ sơ vụ án để tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định. Ngoài ra, ông B và anh V cũng không yêu cầu Tòa án đưa người vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng để chứng minh việc ông B và anh V không có vay của bà U số tiền lớn như bà U trình bày. Vì ông B cùng anh V không cung cấp văn bản có giá trị pháp lý về thông tin họ tên, năm sinh, địa chỉ và văn bản lời khai có giá trị pháp lý của người này theo như cam kết của mình trong quá trình giải quyết vụ án. Ông B và anh V xác định bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông B giao cho bà U giữ để làm tin đã nêu là do người khác đứng tên chứ không phải của mình.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn chấp hành đúng, còn bị đơn không thực hiện theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Kiểm sát viên cho rằng lời trình bày của nguyên đơn phù hợp với chứng cứ chứng minh là nội dung các biên nhận các ngày 20/8/2017, 16/02/2018, 04/7/2018 (đều là ngày âm lịch), với số tiền nợ gốc lần lượt là 50.000.000 đồng, 75.000.000 đồng, và 93.000.000 đồng. Các biên nhận đều thể hiện chữ ký và chữ viết ghi họ tên người nhận tiền, người vay là các bị đơn. Cho thấy ông B có vay của bà U số tiền nợ gốc 02 (hai) lần tổng cộng là 125.000.000 đồng; ông B cùng anh V có vay của bà U số tiền nợ gốc trong lần vay ngày 04/7/2018 (âm lịch) số tiền là 93.000.000 đồng.

Căn cứ nội dung các biên nhận xác định các hợp đồng vay đều là hợp đồng không thời hạn. Đối với hợp đồng vay ngày 20/8/2017 âm lịch, không có thỏa thuận về nghĩa vụ trả lãi; đối với hai hợp đồng vay ngày 16/02/2018, 04/7/2018 âm lịch đều có thỏa thuận nghĩa vụ trả lãi, với lãi suất 3%/tháng là vượt quá lãi suất quy định. Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay các bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo nội dung hợp đồng vay đã giao kết với bà U, nên bà U có quyền khởi kiện yêu cầu ông B và anh V thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay cả nợ gốc và tiền lãi.

Xét thấy tại phiên tòa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị U yêu cầu các bị đơn trả nợ gốc, tiền lãi trên nợ gốc theo định pháp luật là phù hợp. Đồng thời việc ông B yêu cầu bà U trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ vì các bị đơn không chứng minh được đã giao giấy này cho bà U giữ, và cũng tại phiên

tòa các bị đơn thống nhất là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này không phải ghi nhận quyền sử dụng đất của bị đơn.

Vì các lẽ trên, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc các bị đơn có nghĩa vụ trả tiền nợ gốc và tiền lãi theo quy định pháp luật, sau khi xem xét khấu trừ số tiền lãi vượt quá mức quy định mà các bị đơn đã trả cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc và tiền lãi trên số tiền nợ gốc theo các hợp đồng vay được giao kết giữa bên cho vay là nguyên đơn và bên vay là bị đơn. Từ đó xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ tranh chấp dân sự này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do các bị đơn là ông B, anh V có địa chỉ thường trú tại số 259, ấp T, xã K, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị U thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc tăng thời gian tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm và yêu cầu tính lãi cho đến khi các bị đơn trả xong nợ theo quy định. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu này của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về quyền và nghĩa vụ chứng minh

Tòa án đã thực hiện giải thích, và tổng đạt hợp lệ các văn bản yêu cầu nộp tạm ứng chi phí giám định; yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh mình thuộc đối tượng được miễn giảm tạm ứng chi phí giám định, chi giám định; cung cấp văn bản có giá trị pháp lý về thông tin họ tên, năm sinh, địa chỉ và văn bản lời khai có giá trị pháp lý của người làm chứng như lời trình bày của các bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án. Nhưng các bị đơn không thực hiện được các yêu cầu nêu trên. Sự việc này được các bị đơn thừa nhận, và tại phiên tòa các bị đơn cũng thống nhất không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký và yêu cầu người làm chứng tham gia tố tụng để chứng minh lời trình bày của mình. Hành vi tố tụng này của các bị đơn được xem là từ bỏ việc thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình, nên mọi hậu quả pháp lý từ việc không thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình, các bị đơn phải tự chịu.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về việc giao kết hợp đồng vay có nội dung được thể hiện tại 03 (ba) biên nhận vào các ngày 20/8/2017, 16/02/2018, 04/7/2018 (đều là ngày âm lịch): Theo nội dung các biên nhận này thì bên cho vay là nguyên đơn bà Nguyễn Thị U và bên vay là các bị đơn, trong biên nhận có chữ ký và ghi họ tên các bị đơn tại phần người nhận tiền. Sự việc giao kết các hợp đồng vay này do bà U trình bày và cung cấp bản chính các biên nhận làm chứng cứ chứng minh. Tuy các bị đơn có ý kiến phản bác nhưng lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho ý kiến phản bác của mình. Căn cứ vào quy định về nghĩa vụ chứng minh trong tố tụng dân sự nhận định sự việc giao kết các hợp đồng vay này giữa nguyên đơn và các bị đơn là có thật.

[2.3] Về hiệu lực của các hợp đồng vay đã giao kết.

Khi bà U và các bị đơn là ông B và anh V giao kết hợp đồng vay này đều đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự. Việc trong các biên nhận vay tiền có chữ ký và ghi họ tên của các bị đơn; việc bà U cho các bị đơn vay tiền để làm vốn làm ăn, trị bệnh hay trả nợ. Cho thấy mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật cũng như không trái đạo đức xã hội. Các hợp đồng vay giữa bà U và các bị đơn được hai bên ký kết đã đảm bảo các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự được quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự, nên hợp đồng vay này được công nhận và pháp luật bảo vệ.

[2.5] Về yêu cầu của nguyên đơn.

Do bà U tự nguyện yêu cầu Tòa án điều chỉnh lại mức lãi suất và tiền lãi cho phù hợp quy định pháp luật. Bà U đồng ý lấy phần tiền lãi vượt quá quy định khấu trừ vào phần nợ gốc của ông B trong hai hợp đồng vay của riêng ông B, lời thừa nhận và sự tự nguyện của bà U được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Cả ba hợp đồng vay đều là hợp đồng vay không có thời hạn và bà U cho rằng đã nhiều lần báo trước để các bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay, nhưng các bị đơn đã không thực hiện. Bà U xác định các bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay từ khi bà U khởi kiện tranh chấp ba hợp đồng vay này vào tháng 02/2021, đây là thời điểm đến hạn trả nợ vay trên cả ba hợp đồng. Điều này phù hợp với quy định tại các điều 466, 469 Bộ luật tố tụng dân sự. Và đồng ý mức lãi suất 0,83%/tháng áp dụng cho tất cả các loại tiền lãi.

- Đối với hợp đồng vay được thể hiện theo nội dung biên nhận ngày 20/8/2017 âm lịch hợp đồng vay không thỏa thuận nghĩa vụ trả lãi, lãi suất nên áp dụng Khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015: *“Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.”*

Bà U yêu cầu ông B trả số tiền nợ gốc trong hợp đồng này là 50.000.000 đồng. Trong hợp đồng này, bà U thừa nhận đã nhận của ông B 11 tháng tiền lãi với lãi suất 3%/tháng là 16.500.000 đồng. Khi điều chỉnh về mức lãi suất 0,83%/tháng thì tiền lãi chênh lệch mà ông B đã đóng là 11.935.000 đồng sẽ được trừ vào tiền

nợ gốc. Xét thấy yêu cầu và sự tự nguyện của bà U là phù hợp nên chấp nhận để xác định trong hợp đồng vay này ông B có nghĩa vụ trả cho bà U nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm sau khi khấu trừ theo sự tự nguyện của bà U là 44.068.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu, không trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

- Đối với hợp đồng vay ngày 16/02/2018 (âm lịch), đây là hợp đồng vay có lãi, nên yêu cầu của bà U về việc buộc ông B trả số tiền nợ gốc là 75.000.000 đồng, ngoài ra bà U đồng ý điều chỉnh lại số tiền lãi chênh lệch so với mức lãi suất 0,83%/tháng đối với số đã thu, cụ thể bà U đã thu 05 tháng tiền lãi vượt quy định, với số tiền vượt là 8.137.500 đồng. Số tiền này theo quy định sẽ được trừ vào tiền nợ gốc nên ông B chỉ có nghĩa vụ trả cho bà U số tiền nợ gốc trong hợp đồng này là 66.862.500 đồng.

Và có nghĩa vụ trả tiền lãi trên nợ gốc với thời hạn tính lãi tính từ tháng 02/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là 19 tháng; với lãi suất 0,83%/tháng với số tiền cụ thể: $66.862.500 \times 0.83\% \times 19 \text{ tháng} = 10.544.216$ đồng; Tổng cộng cả vốn và lãi ông B phải trả bà U trong hợp đồng vay này là 77.407.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu, bốn trăm lẻ bảy nghìn đồng).

- Đối với hợp đồng vay ngày 04/7/2018 (âm lịch), đây là hợp đồng vay có lãi, tại phiên tòa bà U điều chỉnh lại mức lãi suất mà mình yêu cầu là 0,83%/tháng, sự điều chỉnh này phù hợp với quy định pháp luật về lãi suất nên chấp nhận. Nên yêu cầu của bà U về việc buộc ông B và anh V có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc là 93.000.000 đồng, và tiền lãi trên nợ gốc với thời hạn tính lãi từ tháng 02/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là 19 tháng; với lãi suất 0,83%/tháng với số tiền cụ thể: $93.000.000 \times 0.83\% \times 19 \text{ tháng} = 14.666.000$ đồng; Tổng cộng cả vốn và lãi ông B phải trả bà U trong hợp đồng vay này là 107.666.000 đồng (Một trăm lẻ bảy triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Xét thấy yêu cầu này của bà U là phù hợp với quy định tại các điều 466, 468, 469 Bộ luật dân sự nên chấp nhận.

[3] Xét ý kiến phản bác của các bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà các bị đơn đã giao cho nguyên đơn giữ khi vay tiền là không có cơ sở vì nguyên đơn không thừa nhận đang giữ bất kỳ giấy tờ hay tài sản gì của các bị đơn và các bị đơn cũng không có chứng cứ để chứng minh cho việc đã giao bất kỳ giấy tờ, tài sản gì của mình cho phía nguyên đơn giữ khi vay tiền; đồng thời tại phiên tòa các bị đơn đều thừa nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà các bị đơn yêu cầu là không phải của các bị đơn đứng tên. Cho nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Xét lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 20/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc ông B và anh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị U không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Do phần nghĩa vụ của bị đơn đối với hai hợp đồng vay theo nội dung biên nhận ngày 20/8/2017 âm lịch là phần nghĩa vụ trong hợp đồng vay không có thỏa thuận về việc trả lãi; Và phần nghĩa vụ trong hợp đồng vay các ngày 16/02/2018, 04/7/2018 (âm lịch) là nghĩa vụ trong hợp đồng vay có thỏa thuận về việc trả lãi. Vậy nên nghĩa vụ chậm thi hành án trên số tiền còn phải thi hành án của người phải thi hành án được thực hiện theo quy định tại cả điểm a và b Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[7] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 117, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị U.

1.1. Buộc ông Hồ Văn B có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị U:

Số tiền nợ gốc và tiền lãi trên nợ gốc tính đến ngày xét xử sơ thẩm trong hợp đồng vay ngày 20/8/2017 âm lịch là 44.068.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu, không trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Và số tiền nợ gốc và tiền lãi trên nợ gốc tính đến ngày xét xử sơ thẩm trong hợp đồng vay ngày 16/02/2018 âm lịch là 77.407.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu, bốn trăm lẻ bảy nghìn đồng).

1.2. Buộc ông Hồ Văn B và anh Hồ Mộng V liên đới có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị U:

Số tiền nợ gốc và tiền lãi trên nợ gốc tính đến ngày xét xử sơ thẩm trong hợp đồng vay ngày 20/8/2017 âm lịch là 107.666.000 đồng (Một trăm lẻ bảy triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Hồ Văn B còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền 77.407.000 đồng còn phải thi hành án; ông Hồ Văn B và anh Hồ Mộng V còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền 107.666.000 đồng còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, ông Hồ Văn B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền 44.068.000 đồng còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Hồ Văn B phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 6.074.000. Ông B chưa nộp.

Ông Hồ Văn B và anh Hồ Mộng V phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.383.600. Ông B và anh V chưa nộp.

Bà Nguyễn Thị U không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà U số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.450.000 đồng (Ba triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng) theo Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BI/2019/0014007, ngày 30/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

5. Bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn Bình và anh Hồ Mộng V có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- CC.THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hà Thị Mỹ Xuân